

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT
THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Số: 132 /CTSD-TCKT

V/v báo cáo giám sát tài chính trong nội
bộ doanh nghiệp năm 2025

Kính gửi:

- Sở Tài chính Hà Nội;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của UBND Thành phố ban hành về việc ủy quyền cho Sở Tài chính thực hiện một số quyền, trách nhiệm của UBND Thành phố (cơ quan đại diện chủ sở hữu) đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy báo cáo giám sát tài chính trong nội bộ công ty năm 2025 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy được thành lập theo Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 13/05/2010 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500593340 ngày 07/09/2010 và được thay đổi lần thứ 05 ngày 07/10/2025 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty: Đường Lê Trọng Tấn - Phường Dương Nội - quận Hà Đông - thành phố Hà Nội

Tổng số vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500593340 thay đổi lần thứ 05 ngày 07/10/2025 thì Vốn điều lệ của Công ty là 736.000.000.000 VND (Bảy trăm ba mươi sáu tỷ đồng chẵn). Ngày 27/6/2019, UBND Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 3435/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy thì số vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 1.745.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn, bảy trăm bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Chủ sở hữu: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lĩnh vực kinh doanh: Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp

Ngành nghề kinh doanh



- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế (ngành nghề kinh doanh chính);
- Gia công cơ khí ;
- Sửa chữa thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật liệu khác;
- Đúc các cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép loại nhỏ;
- Kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng nhỏ (nhóm C);
- Xây lắp đường điện và trạm biến áp 35KV;
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Tổng số CBCNV Công ty: tại ngày 31/12/2025 là 875 người, trong đó: nam 571 người, nữ 304 người.

Cơ cấu lao động theo trình độ: Đại học và trên đại học 174 người; cao đẳng và trung cấp 46 người; công nhân vận hành máy bơm điện 522 người; công nhân quản lý thủy nông và tàu quốc 114 người; nhân viên 19 người.

Bộ máy tổ chức của công ty như sau:

- Chủ tịch, kiểm soát viên: 01 Chủ tịch, 01 Kiểm soát viên.
- Ban Điều hành, quản lý: 03 Phó tổng giám đốc, 01 Kế toán trưởng.
- 04 phòng chuyên môn: Phòng tổ chức hành chính, Phòng Tài chính-Kế toán, Phòng kế hoạch kỹ thuật và Phòng quản lý nước & công trình

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Đan Hoài;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi La Khê;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Chương Mỹ;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Mỹ Đức;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy.

Năm 2025 công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC GIÁM SÁT TRONG NỘI BỘ CÔNG TY

A. Hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

1. Hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh:

* Sản phẩm chủ yếu:

Sản phẩm chủ yếu và doanh thu được thể hiện qua bảng sau:

TT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Các sản phẩm chủ yếu	Ha	231.364,29	221.390,204	95,69
1	Diện tích tưới nông nghiệp	Ha	63.000,54	57.689,634	91,57
2	Diện tích tiêu nông nghiệp	Ha	71.897,91	66.390,960	92,34
3	Diện tích phi canh tác		96.465,84	97.309,610	100,87
II	Tổng doanh thu các sản phẩm chủ yếu	Tr.đ	241.805	236.265	97,71
1	Doanh thu hoạt động công ích	Tr.đ	241.000	235.600	97,76
2	Doanh thu hoạt động khác	Tr.đ	805	665	82,61

* Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	236.038.342.038	230.091.105.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	236.038.342.038	230.091.105.390
4. Giá vốn hàng bán	11	185.535.373.766	199.384.674.715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10- 11)	20	50.502.968.272	30.706.430.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	40.821.627	23.983.594
7. Chi phí tài chính	22	407.101.534	14.923.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	407.101.534	14.923.000
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.240.875.866	17.792.200.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)- (24+25)}	30	18.895.812.499	12.923.291.032
11. Thu nhập khác	31	185.571.019	353.288.229
12. Chi phí khác	32	51.736.465	70.854.063
13. Lợi nhuận khác	40	133.834.554	282.434.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	19.029.647.053	13.205.725.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	48.617.244	62.582.066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	18.981.029.809	13.143.143.132

* Lưu chuyển tiền tệ:

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	341.915.458.276	174.572.903.017
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(168.640.011.477)	(76.863.591.470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(95.053.677.630)	(77.700.417.383)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(405.079.034)	(14.589.350)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(62.705.033)	(33.007.388)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.588.900.920	2.144.484.317
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37.408.103.470)	(27.834.670.885)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	41.934.782.552	(5.728.889.142)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	176.934.655	(49.768.616)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.821.627	23.983.594
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	217.756.282	(25.785.022)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	22.947.679.410	7.511.743.658
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.459.423.068)	(1.850.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(7.511.743.658)	5.661.743.658
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	34.640.795.176	(92.930.506)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145.142.633	238.073.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	34.785.937.809	145.142.633

*** Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	(158.702.142)	605.296.294	580.962.387	(134.368.235)
1. Thuế GTGT	15.320.867	58.995.866	64.774.170	9.542.563
2. Thuế TNDN	(134.482.326)	48.617.244	62.705.033	(148.570.115)
3. Thuế TNCN	(39.540.683)	497.683.184	453.483.184	4.659.317
II. Các khoản phải nộp khác		135.880.000	135.880.000	
1. Các khoản phí, lệ phí		4.000.000	4.000.000	
2. Các khoản khác		131.880.000	131.880.000	
Cộng		741.176.294	716.842.387	(134.368.235)

*** Tình hình phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ:**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty đến thời điểm ngày 31/12/2025 là:
18.981.029.809 đồng, công ty tạm phân phối như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 18.981.029.809 đồng

*** Thu nhập và đóng bảo hiểm cho người lao động:**

Năm 2025 công ty đã xây dựng thang bảng lương theo Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ. Tiền lương bình quân của Người quản lý là: 39.671.582 đồng; tiền lương bình quân của người lao động là: 9.041.485 đồng.

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách liên quan đến người lao động như: chế độ bảo hiểm, bảo hộ lao động, an toàn lao động... Bên cạnh đó công ty luôn quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động như: giao lưu thi đấu thể thao, văn hóa văn nghệ, thăm hỏi ốm đau, việc hiếu hỷ. Hàng năm đều tổ chức cho người lao động đi tham quan, nghỉ mát, tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày quốc tế phụ nữ 8/3, 20/10...

2. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

*** Hiệu quả sử dụng vốn được thể hiện qua các chỉ tiêu đánh giá sau:**

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025	Số bình quân
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.703.952.787.061	1.688.845.299.025	1.696.399.043.043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.681.189.102.341	1.514.011.365.305	1.597.600.233.823
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.442.720	1.442.720	1.442.720
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	22.762.242.000	174.832.491.000	98.797.366.500
II. Tổng tài sản	270	1.780.072.771.104	1.836.874.000.345	1.808.473.385.725
III. Lợi nhuận sau thuế	60	18.981.029.809		18.981.029.809
IV. Hiệu quả sử dụng vốn				
1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH (ROE)				1,12%
2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS (ROA)				1,05%
3. Hệ số bảo toàn				1,01 lần

Hệ số bảo toàn lớn hơn 1: Công ty bảo toàn và phát triển vốn.

*** Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản**

1. *Tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác.*

Công ty không phát sinh việc đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác.

2. *Tình hình đầu tư tài sản:*

Công ty không phát sinh việc đầu tư tài sản

3. *Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:*

Tổng số vốn đã vay trong năm là 22.948 triệu đồng, tổng số vốn vay tại thời điểm ngày 31/12/2025 là 0 đồng. Số vốn vay được dùng để chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ khi chưa được thanh toán kinh phí đặt hàng.

4. *Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả:*

a. *Quản lý tài sản:*

TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hình thành gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 24/2025/TT-BTC ngày 9 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài Chính.

Tình hình sử dụng TSCĐ trong năm được thể hiện qua bảng sau:

STT	Diễn giải	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao TSCĐ	Giá trị còn lại
I	Số đầu năm	1.741.979.806.458	64.265.551.885	1.677.714.254.573
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	403.620.279.471	20.664.213.712	382.956.065.759
2	Máy móc, thiết bị	374.965.346.585	35.085.032.329	339.880.314.256
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3.145.450.374	3.145.450.374	0
4	Thiết bị dụng cụ QL	242.555.000	216.305.000	26.250.000
5	Kênh mương cầu cống	960.006.175.028	5.154.550.470	954.851.624.558
II	Số tăng trong năm	16.172.169.236	708.809.900	
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.515.068.000	659.064.900	
2	Máy móc, thiết bị	1.153.548.000		
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	890.000.000	42.245.000	
4	Thiết bị dụng cụ QL	174.679.200	7.500.000	
5	Kênh mương cầu cống	11.438.872.036		
III	Số giảm trong năm	1.428.480.753	1.428.480.753	
1	Nhà cửa, vật kiến trúc			
2	Máy móc, thiết bị	33.442.379	33.442.379	
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	1.395.038.374	1.395.038.374	
4	Thiết bị dụng cụ QL			
5	Kênh mương cầu cống			
IV	Số dư cuối năm	1.756.723.492.941	63.545.881.032	1.693.177.611.909
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	406.135.347.471	21.323.278.612	384.812.068.859
2	Máy móc, thiết bị	376.085.452.206	35.051.589.950	341.033.862.256
3	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	2.640.412.000	1.792.657.000	847.755.000
4	Thiết bị dụng cụ QL	417.234.200	223.705.000	193.429.200
5	Kênh mương cầu cống	971.445.047.064	5.154.550.470	966.290.496.594

b. Quản lý nợ phải thu:

Tình hình nợ phải thu được thể hiện qua bảng sau:

STT	Diễn giải	Tại thời điểm 31/12/2025	Tại thời điểm 01/01/2025
1	Phải thu của khách hàng	50.463.646.947	156.396.972.800
-	Thu từ đặt hàng dịch vụ CITL	50.463.646.947	156.368.612.000
-	Cho khoán ao nuôi cá	71.305.800	28.360.800
2	Trả trước cho người bán	15.563.000	
2	Các khoản phải thu khác	1.073.998.627	2.212.571.934
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(933.905.319)	(933.905.319)
	Cộng	50.690.609.055	157.675.639.415

Khoản phải thu của công ty chủ yếu là khoản thu từ đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi do chưa được cấp kinh phí, khoản thu này là an toàn.

Khoản phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng 933.905.319 đồng, đây là khoản phải thu hồi:

+ Theo thông báo số 626/TB-KTNN KVI ngày 21/11/2016 của Kiểm toán nhà nước khu vực I là 525.361.459 đồng, gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp TB tưới, tiêu Phú Yên của Công ty cổ phần xây dựng và du lịch Đức Hương là 190.937.615 đồng; Dự án cải tạo, nâng cấp TB tiêu Phú Chính của Công ty cổ phần xây dựng HaNel là 334.423.844 đồng.

+ Theo kết luận số 3109/KL-TTTP(P7) ngày 26/11/2013 của Thanh tra thành phố Hà Nội là 89.441.000 đồng gồm: Dự án Trạm bơm dã chiến Bá Giang của công ty cổ phần xây lắp điện và viễn thông là 69.441.000 đồng, của công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ kỹ thuật Thăng Long là 20.000.000 đồng.

+ Khoản phải thu của ông Hoàng Thành Công là 319.102.860 đồng.

c. Quản lý nợ phải trả:

Nợ phải trả đến ngày 31/12/2025: Tổng số nợ phải trả là 76.119.984.043 đồng, chiếm 4,28% tổng nguồn vốn. Trong đó nợ ngắn hạn là 75.994.404.488 đồng, chiếm 99,84% tổng số nợ phải trả, chủ yếu là nợ người bán và phải trả người lao động, do trong năm chưa được cấp đủ kinh phí để thanh toán cho khách hàng và trả lương cho người lao động. Nợ dài hạn là 125.579.555 đồng, chiếm 0,16% tổng số nợ phải trả.

Chi tiết nợ phải trả qua biểu sau:

STT	Diễn giải	Tại thời điểm 31/12/2025	Tại thời điểm 01/01/2025
I	Nợ ngắn hạn	75.994.404.488	147.894.489.438
1	Phải trả người bán ngắn hạn	34.373.971.208	94.256.061.708
-	Công ty điện lực Hoài Đức		1.957.251.021
-	Công ty điện lực Đan Phượng		4.180.759.287
-	Công ty điện lực Hà Đông	139.096.200	605.320.307
-	Công ty điện lực Thanh Oai		8.647.731.926
-	Công ty điện lực Thường Tín	3.985.527.438	960.534.723
-	Công ty điện lực Chương Mỹ		9.950.823.070
-	Công ty điện lực Mỹ Đức		7.554.221.816
-	Công ty điện lực Từ Liêm	2.058.009.608	
-	Công ty điện lực Thạch Thất	1.444.491.900	
-	Công ty điện lực Ứng Hòa	6.116.338.803	
-	Công ty CP XD và TM Gia Phú	2.336.016.000	3.068.793.000
-	Công ty thủy lợi Hưng Yên	2.807.576.000	7.155.367.000
-	Công ty TNHH TVTK và XD Hồng Hà	334.264.000	411.348.000
-	Công ty TNHH xây dựng Hoan Cúc	1.175.056.000	943.545.000

-	Công ty CP tư vấn và QL XD T.L.D	1.833.975.000	1.238.412.000
-	Công ty CP tư vấn đầu tư XD và DVTM KPLUS	796.541.000	253.754.000
-	Công ty CP tư vấn ĐT và XD nông thôn Mới	299.468.000	141.688.000
-	Công ty TNHH bảo hộ LĐ Thăng Long		311.499.000
-	Công ty TNHH cơ điện An Cường	2.106.852.000	5.641.942.000
-	Công ty TNHH XNK thiết bị Tân Phát		61.407.000
-	Công ty CP XD và DVTM Minh Hồng	1.794.766.000	1.848.288.000
-	Công ty CP tư vấn ĐT & XD Toàn Năng	0	805.254.000
-	Công ty cổ phần XD và CN Hoàng Nam	29.325.000	1.418.733.000
-	Công ty CP phát triển kỹ thuật y học Thăng Long	0	298.290.000
-	Bệnh viện dệt may	0	225.700.000
-	Công ty TNHH thời trang Thủy Thành	0	278.336.000
-	Viện QL và phát triển năng lực tổ chức	0	125.000.000
-	Công ty TNHH XD và TM Minh Tiến	424.834.000	1.619.093.000
-	Công ty CP tư vấn và XD Thiên Long	157.845.000	60.903.000
-	Công ty CP tư vấn ĐT XD và TM 389	1.506.409.000	1.384.909.000
-	Công ty cổ phần an toàn LĐ Hà Nội	0	60.000.000
-	Lê Thị Nguyệt	0	20.400.000
-	Hộ kinh doanh nhà hàng Yên Sơn phố	0	27.000.000
-	Công ty TNHH sự kiện truyền thông Nam Giang	0	18.154.800
-	Viện kỹ thuật tài nguyên nước	0	415.219.000
-	Công ty cổ phần may mặc Việt TEX	67.068.000	0
-	Công ty cổ phần HTES Việt Nam	218.051.000	0
-	Công ty cổ phần tư vấn và ĐTXD Hùng Sơn	648.826.000	0
-	Công ty TNHH Ngọc Khánh Việt Nam	421.582.000	0
-	Công ty cổ phần đầu tư và XD nhà Hà Nội	727.403.200	0
-	Công ty CP dịch vụ xây lắp và ĐTPT Miền Bắc	526.473.000	0
-	Công ty cổ phần môi trường Tân Hội	3.640.000	0
-	Lưu Văn Bảy	4.000.000	0
-	Nguyễn Văn Đình	4.000.000	0
-	Công ty cổ phần TM thiết kế & xây dựng PCD	242.024.000	0
-	Công ty cổ phần Bắc Hưng Hải 4.0	458.838.800	0

-	Công ty cổ phần XD và thương mại TTK	28.346.641	0
-	Các HTXNN trong hệ thống	1.658.618.618	32.476.393.758
2	Thuế và các khoản phải nộp	18.785.148	17.103.217
-	Thuế GTGT	9.542.563	15.320.867
-	Thuế TNDN	4.583.268	1.782.350
-	Thuế TNCN	4.659.317	
3	Phải trả người lao động	30.696.963.826	36.341.123.634
4	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15.422.728	52.484.545
5	Phải trả ngắn hạn khác	176.878.821	2.709.556.659
-	Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	149.055.221	2.709.198.027
-	Phải trả khác	27.823.600	358.632
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		7.511.743.658
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.712.382.757	7.006.416.017
II	Nợ dài hạn	125.579.555	134.211.882
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	30.845.455	46.268.182
2	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	94.734.100	87.943.700
	Cộng	148.028.701.320	148.028.701.320

Các khoản nợ trên Công ty đủ khả năng chi trả.

*** Khả năng thanh toán nợ:**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
A. Vốn chủ sở hữu	410	1.703.952.787.061	1.688.845.299.025
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.681.189.102.341	1.514.011.365.305
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.442.720	1.442.720
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22.762.242.000	174.832.491.000
B. Tổng tài sản		1.780.072.771.104	1.836.874.000.345
Trong đó: Tài sản ngắn hạn		86.862.465.508	159.069.273.748
C. Nợ phải trả		76.119.984.043	148.028.701.320
Trong đó: Nợ ngắn hạn		75.994.404.488	147.894.489.438
D. Khả năng thanh toán nợ			
1. Khả năng thanh toán nợ đến hạn		1,14	1,08
2. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu		0,04	0,09

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: thể hiện các tài sản ngắn hạn của Công ty đủ để bù đắp các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả. Khả năng thanh toán nợ của đơn vị Tốt

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 0,04 lần. Tài sản của công ty được đầu tư chủ yếu bởi nguồn vốn chủ sở hữu

B. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

- Ban hành kế hoạch sản xuất, kinh doanh.
- Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ của doanh nghiệp.
- Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính định kỳ hằng quý, hằng năm theo quy định và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.
- Thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định tại điều lệ của công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

C. Việc chấp hành chính sách, pháp luật của doanh nghiệp.

Trong năm luôn chấp hành chế độ chính sách và pháp luật, tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế và các chính sách khác, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Trên đây là báo cáo giám sát tài chính trong nội bộ doanh nghiệp năm 2025 của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy. Kính báo các Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu: VT; TC-KT.



Trần Đình Cường